

**BIỂU ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của UBND thành phố Lai Châu)

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
<b>A</b>	<b>NHÓM CÂY ĂN QUẢ</b>			
<b>I</b>	<b>Cây ăn quả chưa cho thu hoạch</b>			
1	Vườn cây ươm + bầu chưa xuất vườn (hỗ trợ di chuyển)	đồng/m <sup>2</sup>	96.000	
2	Cây trồng bằng hạt năm thứ nhất	đồng/cây	55.804	
3	Cây trồng bằng hạt năm thứ hai	đồng/cây	89.999	
4	Cây trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	134.794	
5	Cây trồng bằng hạt năm thứ tư	đồng/cây	193.568	
6	Cây trồng bằng cành triết, ghép dưới 1 năm	đồng/cây	105.804	
7	Cây trồng bằng cành chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	139.999	
8	Cây trồng bằng cành chiết ghép từ 2 năm đến dưới 3 năm	đồng/cây	209.026	
<b>II</b>	<b>Cây ăn quả đã cho thu hoạch</b>			
<b>1</b>	<b>Vải, Nhãn</b>			
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	445.634	
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	655.634	
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	970.634	
<b>2</b>	<b>Bưởi, Cam, Quýt</b>			
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	362.709	
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	500.709	
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	684.709	
<b>3</b>	<b>Lê, Mắc cộc, Mận, Đào, Ổi, Táo, Sơn tra (táo mèo), Trúng gà, Doi, Phật thủ, Lựu, Cóc, Sấu</b>			
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	413.072	
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	485.072	
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	665.072	
<b>4</b>	<b>Hồng các loại, Hồng xiêm, Xoài, Bơ, Na, Vú sữa</b>			
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	410.324	
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	560.324	
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	935.324	
<b>5</b>	<b>Cây Mít</b>			
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	242.117	
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	375.450	
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	668.784	

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
<b>6</b>	<b>Cây Chanh, Quất</b>			
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	225.543	
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	297.543	
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	441.543	
<b>7</b>	<b>Cây Thị, Khế, Trám, Chay, Dâu da, Me, Quất hồng bì</b>			
	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	223.154	
	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	367.154	
	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	511.154	
<b>III</b>	<b>Cây ăn quả khác</b>			
<b>1</b>	<b>Cây Đu đủ</b>			
	Cây mới trồng dưới một (01) năm	đồng/cây	22.209	
	Cây trồng từ một đến hai (1-2) năm	đồng/cây	45.412	
	Cây đã cho thu hoạch	đồng/cây	145.412	
<b>2</b>	<b>Cây Chuối</b>			
	Có buồng (=20kg/buồng)	đồng/kg	6.000	
	Chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	21.313	
	Chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	24.393	
<b>3</b>	<b>Cây Dứa</b>	<b>đồng/khóm</b>	<b>10.124</b>	
<b>4</b>	<b>Dàn nho, Nhót, Chanh leo</b>			
	Cây mới trồng	đồng/cây	60.669	
	Đã Leo kín dàn (đã cho thu hoạch)	đồng/m <sup>2</sup>	12.702	
<b>5</b>	<b>Cây Thanh long</b>			
	Mới trồng dưới hai (02) năm	đồng/cây	69.148	
	Cây trồng trên 2 năm chưa cho thu hoạch	đồng/cây	80.216	
	Cây đã cho thu hoạch	đồng/cây	151.807	
<b>6</b>	<b>Các loại cây ăn quả còn lại</b>			
	Đối với các loại cây không có trong bảng đơn giá thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ vào thực tế để quy định cho phù hợp, đảm bảo tương quan với các loại cây ăn quả đã có trong quy định			
<b>B</b>	<b>NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP</b>			
<b>1</b>	<b>Cây Chè</b>			
<b>1.1</b>	<b>Chè Kim tuyên PH8, PH9...</b>			
	Năm thứ nhất	đồng/m <sup>2</sup>	9.015	
	Năm thứ hai	đồng/m <sup>2</sup>	12.246	
	Năm thứ ba	đồng/m <sup>2</sup>	14.884	
<b>1.2</b>	<b>Chè Shan</b>			
	Năm thứ nhất	đồng/m <sup>2</sup>	8.825	

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	Năm thứ hai	đồng/m <sup>2</sup>	11.735	
	Năm thứ ba	đồng/m <sup>2</sup>	14.632	
<b>1.3</b>	<b>Cây đã cho thu hoạch từ năm thứ 4 trở lên bằng (=) Sản lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tại thời điểm thu hồi nhân (x) với 02 năm</b>			
<b>2</b>	<b>Cây Mắc ca</b>			
	Cây trồng năm thứ 1	đồng/cây	147.294	
	Cây trồng năm thứ 2	đồng/cây	183.613	
	Cây trồng năm thứ 3	đồng/cây	228.254	
	Cây trồng bán kính tán từ 1m đến dưới 2m	đồng/cây	505.041	
	Cây trồng bán kính tán từ 2m đến dưới 4m	đồng/cây	1.469.327	
	Cây trồng bán kính tán từ 4m trở lên	đồng/cây	1.871.113	
<b>C</b>	<b>HOA, CÂY CẢNH</b>			
<b>1</b>	<b>Cây Hoa hồng và cây hoa các loại</b>			
	Loại mới trồng dưới 1 năm (Trồng tập trung đảm bảo mật độ tính theo m <sup>2</sup> , trồng rải rác tính theo khóm)	đồng/ khóm	7.699	
		đồng/m <sup>2</sup>	26.948	
	Loại trồng từ 1 đến dưới 2 năm, đã cho thu hoạch (Trồng đảm bảo mật độ tính theo m <sup>2</sup> , trồng rải rác tính theo khóm)	đồng/ khóm	11.370	
		đồng/m <sup>2</sup>	39.796	
	Cây từ 2 năm trở lên, đã cho thu hoạch (Trồng đảm bảo mật độ tính theo m <sup>2</sup> , trồng rải rác tính theo khóm)	đồng/ khóm	14.799	
		đồng/m <sup>2</sup>	51.796	
	Hoa cây cảnh các loại trồng chậu (hỗ trợ di chuyển).	đồng/chậu	26.948	
<b>2</b>	<b>Bàng, Phượng vĩ, Osaca, Hoa ban, Hoa sữa, Trứng cá, Gạo, Lộc Vừng, Đa, Si, Sung, Vả, Móc, Cau vua</b>			
	Cây mới trồng có đường kính gốc <5cm	đồng/cây	20.000	
	Có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	50.000	
	Có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	100.000	
	Có đường kính từ 25cm trở lên	đồng/cây	150.000	
<b>3</b>	<b>Cây giống ươm bầu chưa đủ tiêu chuẩn xuất vườn (hỗ trợ di chuyển)</b>	đồng/m <sup>2</sup>	<b>96.000</b>	
<b>D</b>	<b>NHÓM CÂY ĐƯỢC LIỆU</b>			
<b>1</b>	<b>Cây Thảo quả</b>			
	Mới trồng dưới 01 năm	đồng/khóm	24.000	
	Trồng từ 01 năm đến dưới 03 năm	đồng/khóm	72.000	
	Trồng từ 03 năm trở lên	đồng/khóm	192.000	
<b>2</b>	<b>Cây Hoa hòe</b>			
	Cây có đường kính gốc dưới 05cm	đồng/cây	48.000	
	Cây có đường kính gốc từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	84.000	

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	156.000	
	Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên	đồng/cây	312.000	
<b>3</b>	<b>Cây Đương quy</b>			
	Mới trồng từ 1 tháng đến dưới 05 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	22.000	
	Cây trồng từ tháng thứ 5 trở đi đến dưới 12 tháng (chưa cho thu hoạch)	đồng/m <sup>2</sup>	30.000	
<b>4</b>	<b>Cây Sa nhân</b>			
	Chưa cho thu hoạch	đồng/m <sup>2</sup>	20.000	
	Đã được thu hoạch	đồng/m <sup>2</sup>	30.000	
<b>5</b>	<b>Cây Chùm ngây</b>			
	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đồng/cây	11.000	
	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	đồng/cây	20.000	
	Có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	50.000	
	Có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	100.000	
<b>6</b>	<b>Cây Dược liệu khác</b>			
	Mới trồng	đồng/m <sup>2</sup>	14.400	
	Chưa cho thu hoạch	đồng/m <sup>2</sup>	22.800	
	Đã cho thu hoạch	đồng/m <sup>2</sup>	54.000	
<b>7</b>	<b>Cây giống ươm bầu chưa đủ tiêu chuẩn xuất vườn (chỉ hỗ trợ di chuyển)</b>	đồng/m <sup>2</sup>	<b>96.000</b>	
<b>E</b>	<b>CÂY HÀNG NĂM</b>			
<b>1</b>	<b>Cây Mía</b>			
	Mới trồng dưới 3 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	12.654	
	Cao dưới 1,2m	đồng/cây	6.000	
	Cao từ 1,2 m trở lên	đồng/cây	9.000	
<b>2</b>	<b>Giàn thiên lý, su su và các loại cây leo dàn khác (tính theo diện tích thực tế)</b>			
	Mới trồng, cuối vụ	đồng/m <sup>2</sup>	5.530	
	Leo kín dàn	đồng/m <sup>2</sup>	10.980	
<b>3</b>	<b>Cây Sả và các loại cây tương tự</b>	đồng/khóm	<b>6.000</b>	
<b>4</b>	<b>Lạc, Vừng, Đậu các loại và các loại cây tương tự</b>	đồng/m <sup>2</sup>	<b>7.200</b>	
<b>5</b>	<b>Cây Gừng, Riềng, Nghệ và các loại cây tương tự</b>	đồng/m <sup>2</sup>	<b>14.400</b>	
<b>6</b>	<b>Cây Sắn dây</b>			
	Chưa cho thu hoạch	đồng/gốc	78.000	
	Đã cho thu hoạch	đồng/gốc	168.000	
<b>7</b>	<b>Cây Dong riềng, các loại Củ từ, Củ đậu</b>	đồng/m <sup>2</sup>	<b>18.000</b>	
<b>8</b>	<b>Trầu không</b>			
	Mới trồng dưới 01 năm	đồng/gốc	72.000	
	Đang thu hoạch	đồng/gốc	144.000	
<b>9</b>	<b>Các loại rau màu gói vụ</b>	đồng/m <sup>2</sup>	<b>10.000</b>	

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
<b>10</b>	<b>Cây trồng khác</b>			
10.1	Cây Cà chua	đồng/kg	12.000	
10.2	Cây Cà (cà tím, cà pháo, cà trắng)	đồng/kg	10.000	
10.5	Cây rau thối (Pắc nam)	đồng/kg	30.000	
10.6	Cây Ớt	đồng/kg	20.000	
10.7	Cây Ranh trồng trên đất vườn đôi	đồng/m <sup>2</sup>	3.600	
10.8	Cỏ Voi và các loại cỏ trồng phục vụ chăn nuôi	đồng/m <sup>2</sup>	4.800	
10.9	Cây Song, Mây	đồng/khóm	72.000	
10.10	Lá dong	đồng/m <sup>2</sup>	12.000	
10.11	Hàng rào:			
-	Hàng rào cây sống	đồng/m	7.200	
-	Hàng rào cột tre, gỗ	đồng/m	6.000	
<b>F</b>	<b>NHÓM CÂY LÁY GỖ</b> (thực hiện theo QĐ số 2198-CNR ngày 26-11-1977 của Bộ Lâm nghiệp về ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước và QĐ số 334-CNR ngày 10-5-1988 của Bộ Lâm nghiệp về điều chỉnh việc xếp hạng một số loại gỗ sử dụng trong bảng phân loại 8 nhóm)			
*	Cây giống ươm bầu chưa đủ tiêu chuẩn xuất vườn thì tính hỗ trợ di chuyển	đồng/m <sup>2</sup>	96.000	
<b>1</b>	<b>Cây chưa tính được gỗ</b>			
<b>1.1</b>	<b>Cây gỗ nhóm I, II: Lát hoa, Sưa, Lim, Nghiến, Táu, Sao đen, Thông rế, Thông tre...</b>			
	Cây trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/cây	38.127	
	Cây trồng trên 1 năm đến 2 năm tuổi	đồng/cây	43.989	
	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	49.685	
	Cây trồng trên 3 năm đến dưới 4 năm tuổi	đồng/cây	55.381	
	Cây trồng trên 4 năm đến dưới 5 năm tuổi	đồng/cây	61.077	
	Cây có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	204.000	
	Cây có đường kính từ 10cm đến dưới 15 cm	đồng/cây	232.560	
	Cây có đường kính từ 15cm đến dưới 20cm	đồng/cây	265.118	
	Cây có đường kính từ 20cm đến dưới 25cm	đồng/cây	302.235	
<b>1.2</b>	<b>Cây gỗ nhóm III, IV: Giổi, Tẻch, Thông ba lá, Long não, Mỡ, ...</b>			
	Cây trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/cây	25.970	
	Cây trồng trên 1 năm đến 2 năm tuổi	đồng/cây	30.630	
	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	35.057	
	Cây trồng trên 3 năm đến dưới 4 năm tuổi	đồng/cây	39.484	
	Cây trồng trên 4 năm đến dưới 5 năm tuổi	đồng/cây	43.911	
	Cây có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	46.107	
	Cây có đường kính từ 10cm đến dưới 15 cm	đồng/cây	48.412	
	Cây có đường kính từ 15cm đến dưới 20cm	đồng/cây	50.832	

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	Cây có đường kính từ 20cm đến dưới 25cm	đồng/cây	53.374	
<b>1.3</b>	<b>Cây gỗ các nhóm còn lại: Quế, Phi lao, Xà cừ, Bạch đàn, Xoan, Gạo, Trầu, Vối thuốc...</b>			
	Cây trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/cây	18.310	
	Cây trồng trên 1 năm đến 2 năm tuổi	đồng/cây	22.970	
	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	27.630	
	Cây trồng trên 3 năm đến dưới 4 năm tuổi	đồng/cây	32.057	
	Cây trồng trên 4 năm đến dưới 5 năm tuổi	đồng/cây	36.484	
	Cây có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	38.308	
	Cây có đường kính từ 10cm đến dưới 15 cm	đồng/cây	40.224	
	Cây có đường kính từ 15cm đến dưới 20cm	đồng/cây	42.235	
	Cây có đường kính từ 20cm đến dưới 25cm	đồng/cây	44.347	
<b>2</b>	<b>Cây tính được gỗ</b>			
	<p>- Áp dụng khi cây có đường kính từ 25cm trở lên thì bồi thường cây thân gỗ, được tính bằng (=) khối lượng gỗ nhân (x) với đơn giá tại thời điểm (trừ đi giá trị thu hồi nếu có). Khối lượng gỗ tính bằng công thức: <math>(C21.3/4\pi) \times H_{vn} \times f</math>, trong đó:</p> <p>C1.3 là chu vi tại vị trí 1,3m (đo chu vi để xác định đường kính ở vị trí 1,3m tính từ mặt cắt ngang của gốc cây, (ĐVT là m); <math>\pi = 3,14</math>;</p> <p>f là hình số thân cây bằng 0,45 (đối với cây rừng tự nhiên), bằng 0,5 (đối với cây rừng trồng)</p>			
	- Trường hợp cây gỗ không xác định được đường kính tại vị trí 1,3m thì tính theo kilogam (1000kg bằng 01m <sup>3</sup> gỗ tròn)			
<b>3</b>	<b>Đối với rừng tự nhiên, rừng trồng: Thực hiện theo Quyết định 32/2022/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu</b>			
<b>4</b>	<b>Cây Tre, trúc</b>			
	Mới trồng dưới một (01) năm	khóm	14.400	
	Tre non (măng) < 2m	đồng/cây	12.000	
	Cây có đường kính gốc dưới 05cm	đồng/cây	18.000	
	Cây có đường kính gốc từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	30.000	
	Cây có đường kính gốc từ 10cm trở lên	đồng/cây	48.000	
<b>5</b>	<b>Cây Vầu, Sặt, Nứa</b>			
	Trồng lẻ	đồng/cây	3.600	
	Trồng tập trung mật độ tối thiểu 40 cây/m <sup>2</sup>	đồng/m <sup>2</sup>	72.000	
<b>G</b>	<b>VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN</b>			
<b>1</b>	<p>- Vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm.</p> <p>Trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra, mức bồi thường bằng 80% giá trị bồi thường.</p> <p>- Trường hợp thu hồi một phần diện tích đất nuôi trồng thủy sản mà làm ảnh hưởng đến diện tích nuôi trồng còn lại thì được bồi thường sản lượng hiện có cho toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản đó.</p>			

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
2	Sản lượng bồi thường đối với ao nuôi hỗn hợp. Giá trị bồi thường bằng sản lượng nhân (X) với đơn giá tại thời điểm bồi thường	kg/m <sup>2</sup>	0,4	
3	Ao ương cá giống	đồng/m <sup>2</sup>	36.000	
<b>H</b>	<b>LÚA, SẮN, NGÔ, KHOAI LANG, KHOAI SỌ</b>			
	Căn cứ theo kết quả thực hiện theo niên giám thống kê, nghị quyết, quyết định giao chỉ tiêu của HĐND và UBND các cấp xác định năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề để bồi thường nhân (X) với đơn giá tại thời điểm bồi thường			